

UBND TỈNH KHÁNH HÒA
TỔNG CÔNG TY KHÁNH VIỆT
MST: 42 00 486 169

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
6 THÁNG NĂM 2026

NƠI NHẬN : LƯU

ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		4.928.263.600.488	5.705.018.329.752
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	170.781.968.109	253.676.423.029
1.Tiền	111		153.152.968.109	230.276.423.029
2.Các khoản tương đương tiền	112		17.629.000.000	23.400.000.000
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	703.500.000.000	685.000.000.000
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2.Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		703.500.000.000	685.000.000.000
4.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124			
5.Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6.Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III.Các khoản phải thu ngắn hạn:	130		318.079.973.831	283.926.059.002
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	172.071.660.597	137.902.166.224
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.206.607.867	54.732.805.277
3.Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
4.Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04	137.186.031.682	101.675.413.816
5.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.06	(10.384.326.315)	(10.384.326.315)
6.Tài sản thiếu chờ xử lý	137	V.05		
IV.Hàng tồn kho	140	V.07	3.668.110.258.281	4.411.013.530.988
1.Hàng tồn kho	141		3.670.501.409.278	4.413.404.681.985
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(2.391.150.997)	(2.391.150.997)
V.Tài sản sinh học ngắn hạn	150	V.12	11.407.630.477	19.508.418.184
1.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		11.407.630.477	19.508.418.184
2.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152			
3.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
V.Tài sản ngắn hạn khác	160		56.383.769.790	51.893.898.549
1.Chí phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	18.451.958.648	8.702.246.842
2.Thuế GTGT được khấu trừ	162		2.307.448.034	3.003.785.069
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.20	35.624.363.108	40.187.866.638
4.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5.Tài sản ngắn hạn khác	165	V.16		
B.TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		1.502.618.128.877	1.510.733.626.750
I.Các khoản phải thu dài hạn	210		16.334.486.292	16.268.903.327
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03		
2.Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Phải thu dài hạn khác	215	V.04	16.334.486.292	16.268.903.327
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	V.06		

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II.Tài sản cố định	220		923.979.547.674	955.846.081.028
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	866.337.469.816	898.970.984.864
- Nguyên giá	222		2.737.335.622.705	2.719.741.219.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.870.998.152.889)	(1.820.770.234.390)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.10	57.642.077.858	56.875.096.164
- Nguyên giá	228		63.461.431.278	62.483.431.278
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.819.353.420)	(5.608.335.114)
III.Tài sản sinh học dài hạn	230	V.12	1.210.215.208	1.551.073.415
1.Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		1.210.215.208	1.551.073.415
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		1.210.215.208	1.551.073.415
- Nguyên giá	234		7.352.956.408	7.502.464.632
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		(6.142.741.200)	(5.951.391.217)
2.Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3.Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4.Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238			
IV.Bất động sản đầu tư	240	V.13	72.719.113.306	75.997.707.762
- Nguyên giá	241		93.702.121.669	94.494.841.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(20.983.008.363)	(18.497.133.486)
IV.Tài sản dở dang dài hạn	250	V.08	120.829.944.105	99.802.528.283
1.Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		120.829.944.105	99.802.528.283
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.02	295.826.155.586	290.819.578.185
1.Đầu tư vào công ty con	261			
2.Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		279.451.265.586	274.444.688.185
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		25.924.890.000	25.924.890.000
4.Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(9.550.000.000)	(9.550.000.000)
5.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6.Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VI.Tài sản dài hạn khác	270		71.718.666.706	70.447.754.750
1.Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	70.061.012.186	70.447.754.750
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.27	1.657.654.520	
3.Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4.Tài sản dài hạn khác	274	V.15		
5.Lợi thế thương mại	279	V.16		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		6.430.881.729.365	7.215.751.956.502



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.689.191.566.011	4.626.018.204.994
I.Nợ ngắn hạn	310		3.589.179.985.659	4.527.048.928.850
1.Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	369.056.554.688	418.467.207.556
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		27.421.934.613	8.848.953.010
3.Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.19		
4.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.20	319.267.299.225	339.278.046.181
5.Phải trả người lao động	315		180.110.301.525	217.660.903.253
6.Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.21	42.459.797.605	85.501.085.582
7.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
8.Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	V.23	9.129.867.815	2.277.665.534
9.Phải trả ngắn hạn khác	320	V.22	5.822.731.495	17.088.661.606
10.Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	2.253.288.693.481	3.029.972.213.636
11.Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	V.26		
12.Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		382.622.805.212	407.954.192.492
13.Quỹ bình ổn giá	324			
14.Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II.Nợ dài hạn	330		100.011.580.352	98.969.276.144
1.Phải trả người bán dài hạn	331	V.18		
2.Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3.Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4.Chi phí phải trả dài hạn	334	V.22		
5.Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	337	V.23	81.477.858.410	81.392.657.972
6.Phải trả dài hạn khác	338	V.22	244.000.000	1.329.000.000
7.Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17		
8.Trái phiếu chuyển đổi	340	V.24		
9.Cổ phiếu ưu đãi	341	V.25		
10.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.27	15.939.721.942	13.897.618.172
11.Dự phòng phải trả dài hạn	343	V.26		
12.Quỹ phát triển khoa học công nghệ	344		2.350.000.000	2.350.000.000
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.28	2.741.690.163.354	2.589.733.751.508
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.336.766.294.538	2.336.766.294.538
2.Thặng dư vốn	412			
3.Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4.Vốn khác của chủ sở hữu	414		4.238.289.813	4.238.289.813
5.Cổ phiếu mua lại của chính mình	415			
6.Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.29		
7.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.30		
8.Quỹ đầu tư phát triển	418		124.564.243.302	124.388.025.738
9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		247.940.300.549	100.781.684.752
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		130.546.936.902	54.565.556.347

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		117.393.363.647	33.241.568.210
11.Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V.31	28.181.035.152	23.559.456.667
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.430.881.729.365	7.215.751.956.502

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người Lập

Kế Toán Trưởng
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Người đại diện theo pháp luật

CHỦ TỊCH HĐQT



Lại Trần Hoài Khanh



Nguyễn Dân Tiến



Phạm Hoài Trung



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	4.743.360.416.861	4.933.776.163.190
Trong đó: - Doanh thu xuất khẩu			777.484.277.421	801.991.920.718
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.955.082.739	880.710.976
2a. Chiết khấu thương mại			1.428.232.385	19.048.081
2b. Giảm giá hàng bán			46.220.000	437.043.175
2c. Hàng bán bị trả lại			1.480.630.354	424.619.720
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.740.405.334.122	4.932.895.452.214
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	4.181.154.395.830	4.413.887.296.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		559.250.938.292	519.008.156.055
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	VI.4		
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	25.791.034.140	35.872.607.570
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	70.488.261.220	59.990.997.739
Trong đó: - Chi phí đi vay	24		59.760.374.516	46.739.798.462
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	218.311.638.439	218.100.372.091
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	100.352.454.222	109.475.324.769
11. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		14.126.985.619	12.767.863.677
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		210.016.604.170	180.081.932.703
13. Thu nhập khác	31	VI.7	2.287.059.437	2.065.421.803
14. Chi phí khác	32	VI.8	407.825.091	724.380.230
15. Lợi nhuận khác	40		1.879.234.346	1.341.041.573
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		211.895.838.516	181.422.974.276
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	36.942.894.293	35.292.605.285
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		384.449.250	(1.378.581.080)
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		174.568.494.973	147.508.950.071
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty Mẹ	61		168.160.588.517	145.005.707.121
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		6.407.906.456	2.503.242.950
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người Lập

Kế Toán Trưởng
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Người đại diện theo pháp luật
CHỦ TỊCH HĐQT

Lai Trần Hoài Khanh

Nguyễn Dân Tiến



Phạm Hoài Trung

ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2026

Đơn vị tính : đồng

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Lợi nhuận trước thuế	01		211.895.838.516	181.422.974.276
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	02		53.918.032.776	54.061.681.470
	- Các khoản dự phòng	03			1.500.000.000
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(28.121.675.475)	(26.279.366.654)
	+ Lãi/lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT			76.445.333	(144.173.503)
	+ Lãi/lỗ từ việc đánh giá lại tài sản phi tiền tệ đem góp vốn vào đơn vị khác				
	+ Lãi/lỗ từ việc bán, thu hồi các khoản đầu tư tài chính				
	+ Khoản tổn thất hoặc hoàn nhập tổn thất của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	+ Lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia			(28.198.120.808)	(26.135.193.151)
	- Chi phí đi vay	06		59.760.374.516	46.739.798.462
	- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		297.452.570.333	257.445.087.554
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.314.600.135)	(94.878.224.034)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		742.903.272.707	(114.906.448.159)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(117.778.575.050)	187.721.484.222
	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(9.362.969.242)	(13.700.522.567)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
	- Chi phí đi vay đã trả	14		(63.020.086.137)	(49.850.678.891)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(33.493.917.520)	(24.567.121.767)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		369.212.463	9.828.000
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(34.243.349.743)	(56.383.624.610)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		766.511.557.676	90.889.779.748
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				



	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.266.210.749)	(55.849.805.303)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(60.637.926)	182.533.407
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(446.000.000.000)	(615.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		447.500.000.000	936.200.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.923.594.227	29.131.871.942
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(20.903.254.448)	294.664.600.046
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3	Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	2.465.967.479.565	3.611.440.118.927
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(3.294.470.237.713)	(3.825.227.799.347)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(109.600.958.900)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(828.502.758.148)	(323.388.639.320)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(82.894.454.920)	62.165.740.474
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		253.676.423.029	174.547.023.983
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	01	170.781.968.109	236.712.764.457

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Người đại diện theo pháp luật

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

CHỦ TỊCH HĐQT

Lại Trần Hoài Khanh

Nguyễn Dân Tiến

Phạm Hoài Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

6 Tháng năm 2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Công TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, nông nghiệp, dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất sản phẩm thuốc lá;
 - Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào;
 - Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
 - Trồng rau đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;
 - Trồng cây hàng năm khác;
 - Chăn nuôi trâu, bò;
 - Chăn nuôi ngựa, lừa, la;
 - Chăn nuôi dê, cừu;
 - Chăn nuôi lợn;
 - Chăn nuôi gia cầm;
 - Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
 - Nuôi trồng thủy sản nội địa;
 - Sản xuất giống thủy sản;
 - Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên;
 - Sản xuất, chế biến nguyên phụ liệu thuốc lá;
 - Thuộc, sơ chế da, sơ chế và nhuộm da lông thú;
 - Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm;



- Sản xuất giày, dép;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Sản xuất hàng mỹ nghệ từ đà điểu và cá sấu);
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- In ấn;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;

- Cơ sở lưu trú khác;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới ...)
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Vận tải bằng xe buýt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Thu gom rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng nhà các loại;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Đại lý, môi giới;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ thuốc bảo vệ thực vật, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :

6- Cấu trúc tập đoàn:

Tỷ lệ góp vốn

- Tổng số các Công ty con: 04 công ty
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 04 công ty
- + Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0 công ty
- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn:
- Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tên công ty:	Địa chỉ:	Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ:
+ Công ty cổ phần Du lịch Long Phú	Đá Chồng, Phường Bắc Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	53%
+ Công ty TNHH Thương mại Khatoco	07 Võ Thị Sáu, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	100%
+ Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	Đường D2, KCN Bắc Vinh, Phường Vinh Hưng, T.Nghệ An	84%
+ Công ty TNHH ITV Đầu tư và Kinh doanh bất động sản Khatoco	13B Hoàng Hoa Thám, Phường Nha Trang, T.Khánh Hòa	100%
- Các Công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất: Không.		
- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:		

Tên công ty:	Địa chỉ:	Tỷ lệ phần sở hữu, quyền biểu quyết:
+ Công ty cổ phần Đông Á	18 Nguyễn Xiển, Tổ 12, P.Bắc Nha Trang, T.Khánh Hòa	29,00%
+ Công ty cổ phần Du lịch Khánh Tâm	86 Hùng Vương, Phường Nha Trang, T.Khánh Hòa	29,00%
+ Công ty cổ phần Đầu tư Khánh Hà	Cầu Đá, Phường Nha Trang, T.Khánh Hòa	29,04%
+ Công ty cổ phần Tân Việt	12-14 Trần Phú, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	38,08%
+ Công ty CP In bao bì Khatoco	36 Bis Trường Sơn, Phường Nam Nha Trang, T.Khánh Hòa	29,00%
+ Công ty cổ phần Khatoco Liberty	09 Biệt Thự, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	29,06%
- Danh sách các Công ty liên kết ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:		
- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:		
- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:		
- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm báo cáo:		

7- Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ 2.972 người

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 1/1/2026, kết thúc vào ngày 31/12/2026
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài Chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam :
Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ một cách tương đối đầy đủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam
- 3- Hình thức kế toán áp dụng : Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ ngoại tệ sang Đồng Việt Nam
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.
- 2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
 - Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ: Tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- 3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền
- 4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Tiền và các khoản tương đương tiền gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định
- 5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dư năm trước
- 6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
 - Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Khi số dự phòng phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì phải lập dự phòng bổ sung số chênh lệch thiếu, ngược lại thì phải hoàn nhập số chênh lệch thừa

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính : TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : khấu hao theo phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư : bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, không theo giá trị hợp lý. Trong bảng cân đối kế toán được phản ánh theo 3 chỉ tiêu : nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư : khấu hao theo phương pháp đường thẳng

9- Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học

Tài sản sinh học còn lại không phải là cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ hoặc súc vật làm việc, cụ thể được quy định như sau:

- Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ: Việc kế toán tương tự như đối với TSCĐ
- Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần
- Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần

10- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

- chi phí chờ phân bổ. :chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh gồm : công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh có giá trị lớn . . .
- Chi phí khác: các khoản chi phí khác được vốn hóa gồm : chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập . . .
- Phương pháp phân bổ chi phí chờ phân bổ. : phương pháp đường thẳng

12- Nguyên tắc kế toán phải trả người bán: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

13- Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Phải trả cổ tức, lợi nhuận dùng để phản ánh số cổ tức, lợi nhuận doanh nghiệp phải trả cho các cổ đông hoặc các bên góp vốn theo quyết định phân phối lợi nhuận.

14- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả :

Một số khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi các khoản chi trả phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: doanh thu chờ phân bổ là doanh thu nhận trước như số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ. Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

- Một khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau :
 - . Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra
 - . Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ
 - . Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó
- Dự phòng phải trả được lập vào cuối kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : chi phí thuế thu nhập

doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp doanh nghiệp hiện hành cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

18- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Phản ánh các khoản tiền vay mượn, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay mượn, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả.

19- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay"
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ : được xác định theo công thức tính quy định trong thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực số 16 "Chi phí đi vay"

20- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu :
 - . Vốn đầu tư của chủ sở hữu : được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - . Thặng dư vốn cổ phần : được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn(hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ
 - . Vốn khác của chủ sở hữu : được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng viện trợ sau khi trừ đi khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản :
 - . Chênh lệch đánh giá lại tài sản chỉ được phản ánh vào tài khoản 412 trong các trường hợp sau :
 - + Khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản
 - + Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước
 - + Các trường hợp khác theo quy định (như khi chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp)
 - . Riêng khoản chênh lệch đánh giá lại khi đưa tài sản đi góp vốn liên doanh liên kết hoặc đầu tư vào công ty con thì được phản ánh vào vốn đầu tư, chi phí khác
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chỉ phản ánh các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái vào tài khoản 413 trong các trường hợp sau:
 - . Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong hoạt động đầu tư XDCB trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp mới thành lập (khi chưa hoàn thành quá trình đầu tư)
 - . Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính của hoạt động kinh doanh



động đầu tư XDCB (doanh nghiệp SXKD có cả hoạt động đầu tư XDCB)

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót của các năm trước

21- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

- . Doanh thu bán hàng : việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích
- . Doanh thu cung cấp dịch vụ : việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- . Doanh thu hoạt động tài chính : việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"
- . Thu nhập khác : việc ghi nhận thu nhập khác tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác"

22- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ

23- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán

24- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính :chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

25- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....
- Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất (chỉ thuyết minh những phương pháp kế toán có giao dịch phát sinh trong kỳ)

- a) Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn;
- b) Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát;
- c) Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con (thoái đầu tư trong các trường hợp không mất quyền kiểm soát, mất quyền kiểm soát, khi công ty con phát hành cổ phiếu riêng lẻ, hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung);

27- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

a) Tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi không kỳ hạn
- + Ngân hàng TMCP Công Thương
- + Ngân hàng TMCP Ngoại thương
- + Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín
- + Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc
- + Ngân hàng khác

- Tiền đang chuyển

b) Tương đương tiền

- Tiền gửi có kỳ hạn < 3 tháng

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- + Ngân hàng TMCP Công Thương CN Khánh Hòa

Đơn vị tính : đồng	
Cuối kỳ	Đầu năm
153.152.968.109	230.276.423.029
3.427.516.708	2.722.030.541
149.725.451.401	227.554.392.488
49.638.334.021	43.257.986.741
16.575.680.593	44.306.690.790
32.644.198.132	23.777.349.825
14.914.594.167	4.449.812.179
35.952.644.488	111.762.552.953

17.629.000.000	23.400.000.000
17.629.000.000	23.400.000.000
Cộng :	253.676.423.029

Đầu năm

Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
------------------------	------------------

685.000.000.000	685.000.000.000
685.000.000.000	685.000.000.000
685.000.000.000	685.000.000.000
145.000.000.000	145.000.000.000

+ Ngân hàng TMCP Công Thương CN Nghệ An	16.000.000.000	16.000.000.000		
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển CN Nha Trang	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển CN Khánh Hòa	421.500.000.000	421.500.000.000	410.000.000.000	410.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển CN Thành Vinh	3.000.000.000	3.000.000.000		
+ Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT CN Khánh Hòa	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Ngân hàng khác	38.000.000.000	38.000.000.000		

b2) Dài hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	240.364.400.000	117.008.258.715	279.451.265.586	240.364.400.000	117.008.258.715	274.444.688.185
+ Công ty CP Đông Á	3.480.000.000		58.454.527.202	3.480.000.000		57.230.655.785
+ Công ty CP Khatoco Liberty	29.600.000.000	29.600.000.000		29.600.000.000	29.600.000.000	
+ Công ty CP Đầu tư Khánh Hà	75.500.000.000	7.367.706.899	67.803.473.677	75.500.000.000	7.367.706.899	68.132.293.101
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm	64.960.000.000	64.960.000.000		64.960.000.000	64.960.000.000	
+ Công ty CP Tân Việt	43.624.400.000	15.080.551.816	32.105.857.871	43.624.400.000	15.080.551.816	29.146.616.592
+ Công ty CP In Bao bì Khatoco	23.200.000.000		121.087.406.836	23.200.000.000		119.935.122.707
- Đầu tư vào đơn vị khác (đầu tư góp vốn)	25.924.890.000	9.550.000.000	16.374.890.000	25.924.890.000	9.550.000.000	16.374.890.000
+ Công ty TNHH Miền Nhiệt Đới Nha Trang	16.000.000.000		16.000.000.000	16.000.000.000		16.000.000.000
+ Công ty TNHH Invest Park - Nha Trang	9.550.000.000	9.550.000.000		9.550.000.000	9.550.000.000	
+ Cty CP Du lịch Long Phú (Công đoàn đầu tư)	374.890.000		374.890.000	374.890.000		374.890.000

03. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	172.071.660.597	10.384.326.315	137.902.166.224	10.384.326.315
- Angles Worlds PTE, LTD	20.719.767.931		5.523.738.188	
- JP GLOBAL IMPORT INC (Mỹ)			6.158.143.803	
- Josef Witt GmbH	4.875.622.952		5.767.466.100	
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ Phúc Khang Thịnh	8.096.636.060		10.592.440.710	
- Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	4.892.530		3.704.287	
- Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	18.940.000		11.600.000	
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư Đồng Lâm (TKA)	7.136.056.800		7.852.669.200	

- Công ty CP xi măng Song Gianh (TKA)	7.046.643.600		8.122.302.000	
- Công ty CP xi măng Công Thanh (TKA)			8.800.000.000	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	124.173.100.724	10.384.326.315	85.070.101.936	10.384.326.315

b) Phải thu của khách hàng dài hạn

c) Phải thu của khách là các bên liên quan

	23.832.530		15.304.287	
- Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	4.892.530		3.704.287	
- Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	18.940.000		11.600.000	

04. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn	137.186.031.682		101.675.413.816	
- Phải thu về Lợi nhuận sau thuế	29.559.213.102			
- Phải thu người lao động	2.131.022.949		2.046.317.328	
+ Tạm ứng	1.755.690.259		1.284.867.800	
+ Phải thu người lao động (Lương, BHXH)	373.460.090			
+ Phải thu người lao động (Thuế TNCN)	1.872.600		761.449.528	
- Ký cược, ký quỹ;	8.473.126.306		8.233.126.306	
- Phải thu khác	97.022.669.325		91.395.970.182	
+ Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	1.424.650.082		9.626.473.778	
+ British American Tobacco PTE LTD	455.949.240		5.072.442.240	
+ Tiền đền bù giải tỏa tại CVDL Yang Bay được khấu trừ vào tiền thuê đất	3.966.542.467		4.245.494.467	
+ Công ty Bảo hiểm Bảo Minh Khánh Hòa	87.605.463			
+ UBND Thành Phố Nha Trang (tiền đền bù giải tỏa Dự án khu đô thị Phước Đồng)	54.231.898.410		54.231.898.410	
+ Thuế TTDB thu hộ	34.736.233.842			
+ Phải thu khác	2.119.789.821		18.219.661.287	

b) Dài hạn

- Ký cược, ký quy;	16.334.486.292		16.268.903.327	
	16.334.486.292		16.268.903.327	
Cộng :	153.520.517.974		117.944.317.143	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

06. Nợ xấu

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Trích dự phòng

- Tổng các khoản phải thu, cho vay quá hạn:

+ Quá hạn trên 3 năm	10.319.714.286		10.319.714.286	10.319.714.286		10.319.714.286
+ Quá hạn trên 2 năm đến dưới 3 năm	92.302.899	27.690.870	64.612.029	92.302.899	27.690.870	64.612.029
Cộng :	10.412.017.185	27.690.870	10.384.326.315	10.412.017.185	27.690.870	10.384.326.315

- Thông tin về các khoản tiền phạt, lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ quá hạn

07. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường			28.210.765.968	
- Nguyên liệu, vật liệu	2.760.289.747.943		3.233.041.033.577	
- Công cụ, dụng cụ	1.924.097.799		1.723.590.426	
- Chi phí SXKD dở dang	16.663.110.862		43.158.358.130	
- Thành phẩm	809.430.972.237	1.736.209.515	983.358.106.937	1.825.607.766
- Hàng hoá	81.770.300.315	654.941.482	115.024.745.224	565.543.231
- Hàng gửi đi bán	423.180.122		8.888.081.723	
Cộng :	3.670.501.409.278	2.391.150.997	4.413.404.681.985	2.391.150.997

- Không có hàng tồn kho đang thuế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 30/6/2026

- Tại thời điểm 30/06/2026, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển bị giảm giá là 7.453.816.191 đồng. Nhóm Công ty xác định giá trị có thể thu hồi hàng tồn kho này là 5.062.665.194 đồng và thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: 2.391.150.997 đồng.

08. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
b) Chi phí XDCB dở dang	120.829.944.105	120.829.944.105	99.802.528.283	99.802.528.283
* Dự án tại Tổng Công ty	2.767.399.204	2.767.399.204	3.266.211.311	3.266.211.311
- Dự án tại văn phòng Tổng Công ty				
+ Máy phum Menthol	798.725.000	798.725.000	404.238.000	404.238.000
+ Máy nén khí trục vít			5.555.556	5.555.556
+ Xe nâng điện kẹp càng xoay			18.518.519	18.518.519
+ Nhà kho số 2 Đắc Lắc	32.261.111	32.261.111	32.261.111	32.261.111
+ Hệ thống xử lý nước thải Ninh Ích	686.879.739	686.879.739	570.667.266	570.667.266

- Dự án tại Nhà máy thuốc lá Khánh Hòa	31.225.556	31.225.556	990.114.646	990.114.646
- Dự án tại Công viên du lịch Yang Bay	900.932.800	900.932.800	931.109.558	931.109.558
- Dự án tại Công ty Thuốc lá nguyên liệu Khatoco	317.374.998	317.374.998	313.746.655	313.746.655
* Chi phí đầu tư XD dở dang tại các công ty con:	118.062.544.901	118.062.544.901	96.536.316.972	96.536.316.972
- Chi phí XD CBĐ tại Công ty TNHH Bất động sản Khatoco				
+ Dự án Cụm công nghiệp Trảng É 1	9.034.418.187	9.034.418.187	9.034.418.187	9.034.418.187
+ Dự án Cụm công nghiệp Trảng É 2	103.006.118.356	103.006.118.356	81.711.937.543	81.711.937.543
- Chi phí XD CBĐ tại Công ty CP Du lịch Long phú				
+ Chi phí đầu tư dự án Khách sạn Hoàng Gia	5.181.391.210	5.181.391.210	5.177.553.835	5.177.553.835
+ Chi phí làm nhà mẫu Hoa Lan			7.407.407	7.407.407
+ Chi phí mua máy kéo sàc cát	200.000.000	200.000.000		
+ Chi phí làm lều camping Hòn Lao	35.617.148	35.617.148		
+ Chi phí mua quyển sử dụng đất đảo khỉ	605.000.000	605.000.000	605.000.000	605.000.000

09- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc & cho sản phẩm	TSCĐ khác	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
1.Số dư đầu kỳ:	969.247.025.598	1.495.739.370.475	217.497.106.295	26.831.101.344	707.446.147	9.719.169.395	2.719.741.219.254
2.Số tăng trong kỳ:	3.107.385.355	6.931.430.724	7.224.155.557	1.252.652.910			18.515.624.546
-Mua sắm lắp đặt	444.049.947	6.931.430.724	7.224.155.557	1.252.652.910			15.852.289.138
-Xây dựng cơ bản	2.663.335.408						2.663.335.408
3.Số giảm trong kỳ:		49.500.000	250.661.095	621.060.000			921.221.095
-Thanh lý, Nhượng bán		49.500.000	250.661.095	621.060.000			921.221.095
4.Số dư cuối kỳ:	972.354.410.953	1.502.621.301.199	224.470.600.757	27.462.694.254	707.446.147	9.719.169.395	2.737.335.622.705
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
1.Số dư đầu kỳ:	502.975.849.725	1.132.911.786.952	154.897.488.382	23.506.569.711	707.446.147	5.771.093.473	1.820.770.234.390
2.Số tăng trong kỳ:	15.770.960.474	30.294.523.410	4.169.352.858	639.622.660		274.680.192	51.149.139.594
-Trích KHCB	15.770.960.474	30.294.523.410	4.169.352.858	639.622.660		274.680.192	51.149.139.594
3.Số giảm trong kỳ:		49.500.000	250.661.095	621.060.000			921.221.095
-Thanh lý, Nhượng bán		49.500.000	250.661.095	621.060.000			921.221.095
4.Số dư cuối kỳ:	518.746.810.199	1.163.156.810.362	158.816.180.145	23.525.132.371	707.446.147	6.045.773.665	1.870.998.152.889
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH							
1.Số dư đầu kỳ:	466.271.175.873	362.827.583.523	62.599.617.913	3.324.531.633		3.948.075.922	898.970.984.864
2.Số dư cuối kỳ:	453.607.600.754	339.464.490.837	65.654.420.612	3.937.561.883		3.673.395.730	866.337.469.816

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

1.035.193.170.285

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

153.677.621.173

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

362.770.500

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH			
1.Số dư đầu kỳ:	57.218.426.283	5.265.004.995	62.483.431.278
2.Số tăng trong kỳ:		1.050.000.000	1.050.000.000
-Xây dựng cơ bản, mua sắm		1.050.000.000	1.050.000.000
3.Số giảm trong kỳ:		72.000.000	72.000.000
-Thanh lý, Nhượng bán		72.000.000	72.000.000
4.Số dư cuối kỳ:	57.218.426.283	6.243.004.995	63.461.431.278
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
1.Số dư đầu kỳ:	935.267.260	4.673.067.854	5.608.335.114
2.Số tăng trong kỳ:	30.800.232	252.218.074	283.018.306
-Trích KHCB	30.800.232	252.218.074	283.018.306
3.Số giảm trong kỳ:		72.000.000	72.000.000
- Thanh lý, nhượng bán		72.000.000	72.000.000
4.Số dư cuối kỳ:	966.067.492	4.853.285.928	5.819.353.420
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ VÔ HÌNH			
1.Số dư đầu kỳ:	56.283.159.023	591.937.141	56.875.096.164
2.Số dư cuối kỳ:	56.252.358.791	1.389.719.067	57.642.077.858

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

3.262.261.480



11- Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12- Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	11.407.630.477	11.407.630.477	19.508.418.184	19.508.418.184
a) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	11.407.630.477	11.407.630.477	19.508.418.184	19.508.418.184
b) Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn				
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần				
a) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn				
b) Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn				
3. Súc vật cho sản phẩm định kỳ chưa đạt đến giai đoạn trưởng thành				

- Miêu tả về các loại tài sản sinh học có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị tài sản sinh học trở lên: Đà điểu thương phẩm nuôi giết thịt giai đoạn dưới 12 tháng

- Phương pháp phân bổ chi phí chăm sóc, nuôi trồng trong kỳ đối với các tài sản sinh học mẹ, tài sản sinh học mới tạo ra, sản phẩm nông nghiệp...Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản sinh học này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học. Trường hợp nếu các chi phí phát sinh không tạo ra hoặc không liên quan đến tài sản sinh học cụ thể, không làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai của doanh nghiệp thì ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao tài sản sinh học: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản sinh học. Thời gian khấu hao từ 2 - 10 năm

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

Khoản mục	Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ
I. NGUYÊN GIÁ	
1. Số dư đầu năm	7.502.464.632
- Thanh lý, nhượng bán	149.508.224
2. Số dư cuối kỳ	7.352.956.408
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
1. Số dư đầu năm	5.951.391.217
- Khấu hao trong năm	320.282.554
- Thanh lý, nhượng bán	128.932.571
2. Số dư cuối kỳ	6.142.741.200
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
- Tại ngày đầu năm	1.551.073.415
- Tại ngày cuối kỳ	1.210.215.208

13- Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	TỔNG CỘNG
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH		
1.Số dư đầu kỳ:	94.494.841.248	94.494.841.248
2.Số tăng trong kỳ:		
3.Số giảm trong kỳ:	792.719.579	792.719.579
- Điều chỉnh quyết toán	792.719.579	792.719.579
4.Số dư cuối kỳ:	93.702.121.669	93.702.121.669
II. GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
1.Số dư đầu kỳ:	18.497.133.486	18.497.133.486
2.Số tăng trong kỳ:	2.485.874.877	2.485.874.877
-Trích KHCB	2.485.874.877	2.485.874.877
3.Số giảm trong kỳ:		
4.Số dư cuối kỳ:	20.983.008.363	20.983.008.363
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH		
1.Số dư đầu kỳ:	75.997.707.762	75.997.707.762
2.Số dư cuối kỳ:	72.719.113.306	72.719.113.306

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý

14. Chi phí chờ phân bổ**a)- Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ	1.724.682.298	1.869.534.206
- Chi phí thuê kho, thuê nhà, thuê đất	5.926.860.073	928.644.080
- Chi phí bảo hiểm	9.136.563.359	4.837.565.137
- Chi phí sửa chữa	620.437.593	200.197.244
- Chi phí khác	1.043.415.325	866.306.175

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

- Chi phí trả trước dài hạn khác	70.061.012.186	70.447.754.750
+ Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.961.472.639	4.127.653.951
+ Chi phí sửa chữa tài sản	2.922.036.367	3.303.864.130
+ Chi phí quảng cáo	24.556.119	67.637.409
+ Chi phí quyền sử dụng đất, thuê đất	37.643.759.071	36.228.546.579
+ Giá trị cây trồng tại Ninh Tây	5.895.003	6.825.801
+ Chi phí đền bù giải tỏa đất	23.031.911.091	23.528.106.741
+ Chi phí làm thủ tục khai thác nước dưới đất	83.333.332	
+ Chi phí lập dự án khu tắm bùn khoáng	179.911.888	233.885.470
+ Chi phí làm thủ tục khai thác nước khoáng nóng	178.519.191	232.074.945
+ Quyền khai thác khoáng sản nước khoáng nóng	463.202.400	477.238.836
+ Chi phí khác	2.566.415.085	2.241.920.888

Cộng : 88.512.970.834 79.150.001.592

15- Lợi thế thương mại**16- Tài sản khác****17. Vay và nợ thuê tài chính**

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2.253.288.693.481	2.253.288.693.481	2.517.786.717.558	3.294.470.237.713	3.029.972.213.636	3.029.972.213.636
+ NH TMCP Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	578.769.070.459	578.769.070.459	581.388.743.664	730.275.518.937	727.655.845.732	727.655.845.732
+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Khánh Hòa	412.290.003.979	412.290.003.979	608.935.336.697	1.323.396.039.967	1.126.750.707.249	1.126.750.707.249
+ NH NN&PTNN Khánh Hòa	454.812.952.590	454.812.952.590	583.363.943.239	586.420.237.953	457.869.247.304	457.869.247.304
+ NH TMCP Đầu tư & phát triển CN Khánh Hòa	805.648.085.243	805.648.085.243	692.279.455.965	604.327.784.073	717.696.413.351	717.696.413.351

+ NH TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nghệ An

1.768.581.210

1.768.581.210

51.819.237.993

50.050.656.783

b) Vay dài hạn

Cộng : 2.253.288.693.481 2.253.288.693.481 2.517.786.717.558 3.294.470.237.713 3.029.972.213.636 3.029.972.213.636

c) Các khoản nợ thuê tài chính: Không có.

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan: Không có

18. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	369.056.554.688	369.056.554.688	418.467.207.556	418.467.207.556
- POLY TOBACCO INT'L LIMITED (HK)	69.613.610.151	69.613.610.151		
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	9.902.948.207	9.902.948.207	185.882.428.366	185.882.428.366
- British American TOBACO (Singapore)	33.480.198.180	33.480.198.180	2.005.285.048	2.005.285.048
- FLARO INDUSTRIES PTE LTD (SGP)	15.963.282.462	15.963.282.462	28.210.765.968	28.210.765.968
- Angels World PTE., LTD (Singapore)	13.496.640.517	13.496.640.517	4.660.576.886	4.660.576.886
- XIANGKANG INDUSTRIAL CO., LTD (Hong Kong)	74.982.463.906	74.982.463.906	28.881.232.380	28.881.232.380
- SANG ROU INTERNATIONAL (Singapore)			22.796.195.640	22.796.195.640
- Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NEW TOKYO	3.494.162.400	3.494.162.400	5.726.985.458	5.726.985.458
- Công ty TNHH MTV Thương mại Tuấn Tài (TKA)	6.411.760.002	6.411.760.002	5.373.874.019	5.373.874.019
- Công ty CP Cát Lợi (NMTLKH)	15.453.855.900	15.453.855.900	30.446.086.467	30.446.086.467
- Công ty CP Đông Á (29%)	33.940.639.865	33.940.639.865	4.728.947.076	4.728.947.076
- Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	5.030.876.986	5.030.876.986	36.019.285.877	36.019.285.877
- Phải trả cho các đối tượng khác	87.286.116.112	87.286.116.112	63.735.544.371	63.735.544.371
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng :	369.056.554.688	369.056.554.688	418.467.207.556	418.467.207.556
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	38.971.516.851	38.971.516.851	40.748.232.953	40.748.232.953
- Công ty CP Đông Á (29%)	33.940.639.865	33.940.639.865	4.728.947.076	4.728.947.076

- Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)

5.030.876.986

5.030.876.986

36.019.285.877

36.019.285.877

19- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục

Cuối kỳ

Đầu năm

- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

20a- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1.Thuế GTGT hàng bán nội địa phải nộp	30.219.889.757	300.256.613.171	292.118.802.699	38.357.700.229
2.Thuế GTGT hàng nhập khẩu		31.357.639.833	31.357.639.833	
3.Thuế Tiêu thụ đặc biệt	280.191.057.293	1.498.170.233.208	1.527.516.705.222	250.844.585.279
4.Thuế Xuất, Nhập khẩu		50.711.808.081	50.711.808.081	
5.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.010.240.847	36.926.210.506	33.388.611.484	22.547.839.869
6.Thuế Tài nguyên	10.019.650	53.383.150	63.402.800	
7.Thuế Nhà đất, tiền thuê đất		1.932.398.814	1.932.398.814	
8.Thuế Thu nhập cá nhân	1.911.810.908	8.944.891.369	9.125.958.831	1.730.743.446
9.Các loại thuế khác	5.804.600	11.207.891.768	11.213.696.368	
10. Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	7.471.761.526	39.024.906.654	40.710.237.778	5.786.430.402
11. Quỹ hỗ trợ xử lý chất thải thuốc lá bao	457.461.600	21.099.995.400	21.557.457.000	
12. Các khoản khác (tiền chậm nộp)		14.523.714	14.523.714	
Cộng	339.278.046.181	1.999.700.495.668	2.019.711.242.624	319.267.299.225

20b. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

CHỈ TIÊU	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
1.Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(11.129.623)	11.129.623	78.867.389	(78.867.389)
2.Thuế Xuất, Nhập khẩu	(93.119.689)	92.988.285	10.286.799.686	(10.286.931.090)
3.Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(478.503.800)	16.683.787	105.306.036	(567.126.049)
4.Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	(252.414.207)	252.414.207	56.905	(56.905)
5.Thuế Thu nhập cá nhân			1.000.240.258	(1.000.240.258)
6.Lợi nhuận sau thuế	(39.203.963.102)	39.203.963.102		
7.Phí hỗ trợ xử lý chất thải	(124.020.000)	124.020.000	23.666.425.200	(23.666.425.200)
8.Các loại thuế phí khác	(24.716.217)			(24.716.217)
Cộng	(40.187.866.638)	39.701.199.004	35.137.695.474	(35.624.363.108)

21- Chi phí phải trả**a) Ngắn hạn**

- Chi phí phải trả khác
 - + Trích trước chi phí vận chuyển vật tư
 - + Trích trước chi phí hỗ trợ khách hàng
 - + Trích trước chi phí lãi vay phải trả
 - + Chi phí tham quan, quảng cáo, quà tặng, tiếp thị
 - + Trích trước chi phí tiền bản quyền thuốc bao
 - + Trích chi phí xây dựng Cụm công nghiệp Trảng É 1
 - + Các khoản trích trước khác

b) Dài hạn**22- Phải trả khác****a) Ngắn hạn**

- Kinh phí công đoàn
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
 - + Phải trả CBCNV thuế TNCN
 - + Các khoản phải trả phải nộp khác

b) Dài hạn

- Ký quỹ, ký cược dài hạn

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán**23- Doanh thu chưa thực hiện****a) Ngắn hạn**

- Doanh thu nhận trước

b) Dài hạn

- Doanh thu nhận trước

<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
42.459.797.605	85.501.085.582
42.459.797.605	85.501.085.582
277.221.000	4.296.296
	1.185.101.523
	3.259.711.621
2.368.000.000	
29.867.192.722	70.772.729.978
5.504.004.348	6.876.908.365
4.443.379.535	3.402.337.799

Cộng : **42.459.797.605** **85.501.085.582**

Cuối kỳ *Đầu năm*

413.886.939	618.865.988
3.567.579.100	13.907.294.100
1.841.265.456	2.562.501.518
383.503.205	182.075.181
1.457.762.251	2.380.426.337

Cộng : **5.822.731.495** **17.088.661.606**

244.000.000 1.329.000.000

Cộng : **244.000.000** **1.329.000.000**

Cuối kỳ *Đầu năm*

9.129.867.815 2.277.665.534

Cộng : **9.129.867.815** **2.277.665.534**

81.477.858.410 81.392.657.972

Cộng : **81.477.858.410** **81.392.657.972**

24- Trái phiếu phát hành

25- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

26- Dự phòng phải trả

27-Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Cuối kỳ	Đầu năm
1.657.654.520	
20%	20%
1.657.654.520	
15.939.721.942	13.897.618.172
20%	20%
15.939.721.942	13.897.618.172



28- Vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	2.336.766.294.538	4.238.289.813		9.640.108.173	88.235.414.730	17.364.147.838	2.456.244.255.092
Tăng năm trước :			22.790.875.290	114.747.917.565	270.077.493.699	7.847.338.234	415.463.624.788
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ LNST năm 2025				113.814.000.000			
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm			22.790.875.290				22.790.875.290
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2024				933.917.565			933.917.565
- Lợi nhuận tăng trong năm 2025					258.777.246.054	7.847.338.234	266.624.584.288
Giảm năm trước :			22.790.875.290		257.531.223.677	1.652.029.405	281.974.128.372
- Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm			2.981.895.132				2.981.895.132
- K/c lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối năm			19.808.980.158				19.808.980.158
* Phân phối lợi nhuận năm 2024							
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2024					933.917.565		933.917.565
- Trích Quỹ thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận 2024					144.335.872	27.789.128	172.125.000
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2024					5.419.146.382	1.043.353.618	6.462.500.000
- Phân phối lợi nhuận cho cổ đông thiểu số từ lợi nhuận 2024 bằng tiền						490.800.000	490.800.000
* Phân phối lợi nhuận năm 2025							
- K/c Lợi nhuận năm 2025 phải nộp NSNN theo Thông tư 61/2016/TT-BTC ngày 14/04/2016 của Bộ Tài Chính					40.768.973.524		
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2025					113.814.000.000		
- Trích Quỹ thưởng viên chức quản lý năm 2024 từ lợi nhuận năm 2025					181.454.208		181.454.208
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2025					91.387.990.582		91.387.990.582
- Chia cổ tức năm 2025 cho cổ đông thiểu số						82.454.400	82.454.400
- Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					4.872.970.922		4.872.970.922
- Giảm khác					8.434.622	7.632.259	16.066.881
Số dư cuối năm trước (sau khi hợp nhất)	2.336.766.294.538	4.238.289.813		124.388.025.738	100.781.684.752	23.559.456.667	2.589.733.751.508
Số dư đầu năm nay	2.336.766.294.538	4.238.289.813		124.388.025.738	100.781.684.752	23.559.456.667	2.589.733.751.508
Tăng năm nay :				176.217.564	168.160.588.516	6.407.906.456	174.744.712.536
- Trích các quỹ từ lợi nhuận 2025				176.217.564			176.217.564
- Lợi nhuận tăng trong năm 2026					157.193.805.895	6.407.906.456	163.601.712.351
- Lợi nhuận công ty liên kết chuyển về 2026					(4.698.000.000)		(4.698.000.000)
- Lợi nhuận, lỗ trong công ty liên kết 2026					14.126.985.619		14.126.985.619
- Lợi nhuận bán vật tư, hàng hóa nội bộ chưa thực hiện 2026					(4.361.766.390)		(4.361.766.390)
- Lợi nhuận bán tài sản cố định nội bộ chưa thực hiện 2026					(78.086.376)		(78.086.376)
- Lợi nhuận bán vật tư, hàng hóa chưa thực hiện 2024 đã thực hiện năm 2026					5.977.649.768		5.977.649.768
Giảm năm nay :					21.001.972.719	1.786.327.971	22.788.300.690
* Phân phối lợi nhuận năm 2025							

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận 2025					176.217.564		176.217.564
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2025					6.757.455.179	1.785.294.821	8.542.750.000
* Phân phối lợi nhuận năm 2026							
- K/c Lợi nhuận năm 2026 phải nộp NSNN ND 366/2025					9.644.750.000		9.644.750.000
- Công ty liên kết trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					4.422.408.219		4.422.408.219
- Giảm khác					1.141.757	1.033.150	2.174.907
Số dư cuối kỳ (sau khi hợp nhất)	2.336.766.294.538	4.238.289.813		124.564.243.302	247.940.300.549	28.181.035.152	2.741.690.163.354

29. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

30. Chênh lệch tỷ giá

31. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

- Công ty CP Du lịch Long Phú
- Công ty CP Bao Bì Tân Khánh An

	Cuối kỳ	Đầu năm
	19.235.278.375	14.377.485.086
	8.945.756.777	9.181.971.581
Cộng :	28.181.035.152	23.559.456.667

32- Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn

b) Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

c) Ngoại tệ các loại

-Ngoại tệ USD

- Ngoại tệ EUR

- Ngoại tệ SGD

- Ngoại tệ HKD

d) Vàng tiền tệ

e) Nợ khó đòi đã xử lý

f) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
	1.432.995	4.406.220
	1.281.102	974.751
	984	3.184
	150.908	3.388.923
		39.362
	7.611.206.244	7.611.206.244

33- Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Cuối kỳ	Đầu năm
		Đơn vị tính : đồng
	6T năm 2026	6T năm 2025

1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

a) Doanh thu

- Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

	4.636.290.461.112	4.840.013.753.401
	107.069.955.749	93.762.409.789
Cộng :	4.743.360.416.861	4.933.776.163.190

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết

	3.042.405.358	967.773.504
	3.042.405.358	967.773.504

+ Công ty CP Đông Á (29%)	2.360.088.419	423.651.520
+ Công ty CP Du lịch Khánh Tâm (29%)		19.120.000
+ Công ty CP In bao bì Khatoco (29%)	602.764.939	465.732.584
+ Công ty CP Khatoco Liberty (29,6%)	79.552.000	59.269.400
- Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ cho đơn vị có vốn đầu tư khác khác		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)	2.955.082.739	880.710.976
- Chiết khấu thương mại	1.428.232.385	19.048.081
- Giảm giá hàng bán	46.220.000	437.043.175
- Hàng bán bị trả lại	1.480.630.354	424.619.720
3- Giá vốn hàng bán (mã số 11)	4.181.154.395.830	4.413.887.296.159
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	4.101.833.739.330	4.333.656.113.838
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	76.929.505.503	80.231.182.321
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.391.150.997	
4- Lãi/lỗ hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư (mã số 21)		
5- Doanh thu hoạt động tài chính (mã số 22)	6T năm 2026	6T năm 2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.071.135.189	13.367.329.474
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.453.054.638	22.505.278.096
- Lãi bán hàng trả chậm	266.844.313	
Cộng :	25.791.034.140	35.872.607.570
6- Chi phí tài chính (mã số 25)	6T năm 2026	6T năm 2025
- Lãi tiền vay	59.760.374.516	46.739.798.462
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.727.886.704	13.251.199.277
Cộng :	70.488.261.220	59.990.997.739
7- Thu nhập khác (mã số 31)	6T năm 2026	6T năm 2025

- Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		144.173.503
- Thu nhập vật tư, phế liệu, CCDC	222.082.903	374.429.999
- Vật tư thừa do kiểm kê	445.681	
- Thu tiền bồi thường	1.642.890.804	1.200.271.062
- Thu nhập khác	421.640.049	346.547.239
Cộng :	2.287.059.437	2.065.421.803
8- Chi phí khác (mã số 32)	6T năm 2026	6T năm 2025
- Chi phí thanh lý TSCĐ	76.445.333	
- Chi phí khác	331.379.758	724.380.230
Cộng :	407.825.091	724.380.230
9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (mã số 25,26)	6T năm 2026	6T năm 2025
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	1.984.744.487	8.333.563.521
- Lương	56.752.861.436	48.318.268.705
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.282.857.866	6.498.487.098
- Khấu hao TSCĐ	1.209.139.111	1.971.573.086
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.217.937.954	23.579.331.216
- Chi phí quảng cáo	1.219.719.449	2.558.482.253
- Chi phí hoa hồng	448.034.000	2.238.539.239
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và phí hỗ trợ xử lý chất thải bao thuốc lá	60.248.922.054	42.645.488.827
- Chi phí bằng tiền khác	88.947.422.082	81.956.638.146
Cộng :	218.311.638.439	218.100.372.091
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	718.385.491	1.628.559.810
- Lương, thù lao	69.242.798.443	79.125.569.312
- Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.851.129.475	2.038.208.962
- Khấu hao TSCĐ	2.361.473.927	2.506.622.239

- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.115.052.731	4.244.563.614
- Chi phí bằng tiền khác	23.063.614.155	17.260.083.604
- Trích lập dự phòng phải thu khó đòi		2.671.717.228
Cộng :	100.352.454.222	109.475.324.769
10- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6T năm 2026	6T năm 2025
- Nguyên vật liệu	1.832.259.672.676	2.145.148.050.328
- Công cụ dụng cụ	11.266.886.514	8.502.188.658
- Lương	340.336.682.723	335.586.653.845
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN, DP TCMVL	26.915.713.309	25.235.895.139
- Khấu hao TSCĐ	54.238.315.331	54.089.159.524
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.787.440.368	77.657.692.625
- Chi phí bằng tiền khác	224.499.589.819	234.205.819.444
Cộng :	2.563.304.300.740	2.880.425.459.563
11- Chi phí thuế TNDN hiện hành	6T năm 2026	6T năm 2025
Lợi nhuận kế toán trước thuế	211.895.838.516	181.422.974.276
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	(27.181.367.051)	(8.193.068.503)
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	5.969.058.912	10.042.393.679
+ Chi phí vượt định mức	19.871.111	
+ Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	5.549.815.957	9.027.925.480
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	399.371.844	1.014.468.199
+ Các khoản khác		
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN	33.150.425.963	18.235.462.182
+ Lãi nội bộ chưa thực hiện năm trước thực hiện năm nay	7.472.062.210	2.135.020.081
+ Lãi trong Công ty liên kết	14.126.985.619	12.767.863.677
+ Chuyển lỗ kỳ trước (hoạt động khác)	11.551.378.134	3.332.578.424
+ Lỗ lập dự phòng đầu tư vào công ty con, liên kết năm nay		
Tổng thu nhập chịu thuế	184.714.471.465	173.229.905.773

- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	36.942.894.293	34.645.981.154
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	36.942.894.293	34.645.981.154
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp các năm trước		646.624.131
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	384.449.250	(1.378.581.080)
Tổng lợi nhuận sau thuế	174.568.494.973	147.508.950.071
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	6.407.906.456	2.503.242.950
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	168.160.588.517	145.005.707.121
 11- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	 384.449.250	 (1.378.581.080)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại:	1.474.890.848	407.482.422
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ:	(1.090.441.598)	(1.786.063.502)
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6T năm 2026	6T năm 2025
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
2. Các khoản doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:		
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu đi vay theo khế ước thông thường	2.465.967.479.565	3.611.440.118.927
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.294.470.237.713	3.825.227.799.347
5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo		
VIII- Những thông tin khác		
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : /		
Quản lý rủi ro về tỷ giá:		
Tiền	1.432.995	4.406.220
- Ngoại tệ USD	1.281.102	974.751
- Ngoại tệ EUR	984	3.184
- Ngoại tệ SGD	150.908	3.388.923
- Ngoại tệ HKD		39.362
Ký quỹ, ký cược		500.000

- Ngoại tệ SGD		500.000
Phải thu của khách hàng	1.264.688	511.856
- Phải thu của khách hàng (USD)	252.245	237.766
- Phải thu của khách hàng (SGD)	1.012.443	274.090
Nợ phải trả tài chính	45.206.825	34.596.115
- Các khoản vay và nợ (USD)	948.098	
- Các khoản vay và nợ (SGD)	44.258.727	34.596.115
Phải trả người bán	8.142.268	3.571.147
- Phải trả người bán (USD)	7.416.597	3.242.943
- Phải trả người bán (EUR)	64.112	65.279
- Phải trả người bán (SGD)	661.558	262.924
Người mua trả tiền trước	1.297.271	96.752
- Người mua trả tiền trước (USD)	95.973	96.752
- Người mua trả tiền trước (SGD)	1.201.297	

Quản lý rủi ro thanh khoản:

- Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Phải trả người bán	369.056.554.688		369.056.554.688	418.467.207.556		418.467.207.556
+ Chi phí phải trả	42.459.797.605		42.459.797.605	85.501.085.582		85.501.085.582
+ Vay và nợ thuê tài chính	2.253.288.693.481		2.253.288.693.481	3.029.972.213.636		3.029.972.213.636
+ Phải trả khác	5.408.844.556	244.000.000	5.652.844.556	16.469.795.618	1.329.000.000	17.798.795.618
Cộng	2.670.213.890.330	244.000.000	2.670.457.890.330	3.550.410.302.392	1.329.000.000	3.551.739.302.392

- Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có của công ty được trình bày trên cơ sở tài chính thuần như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	170.781.968.109		170.781.968.109	253.676.423.029		253.676.423.029
+ Đầu tư tài chính		16.374.890.000	16.374.890.000		16.374.890.000	16.374.890.000
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	703.500.000.000		703.500.000.000	685.000.000.000		685.000.000.000

+ Phải thu khách hàng	161.687.334.282		161.687.334.282	127.517.839.909		127.517.839.909
+ Phải thu khác	135.055.008.733	16.334.486.292	151.389.495.025	99.629.096.488	16.268.903.327	115.897.999.815
Cộng	1.171.024.311.124	32.709.376.292	1.203.733.687.416	1.165.823.359.426	32.643.793.327	1.198.467.152.753

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm : /

3- Thông tin về các bên liên quan : /

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực số 28 "Báo cáo bộ phận" : /

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6- Thông tin về hoạt động liên tục : /

7- Những thông tin khác : /

Người Lập



Lại Trần Hoài Khanh

Kế Toán Trưởng
PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN



Nguyễn Dân Tiến

Phê duyệt, ngày 12 tháng 8 năm 2026

Người đại diện theo pháp luật

CHỦ TỊCH HĐQT



Phạm Hoài Trung



